



jiǎng kè

讲课

verb · teach

Example Sentences

qǐng zhuān xīn tīng lǎo shī jiǎng kè
请 专 心 听 老 师 讲 课。

Please concentrate on the teacher's lecture

lǎo shī zhèng zài jiào shì lǐ jiǎng kè
老 师 正 在 教 室 里 讲 课。

The teacher is giving a lecture in the classroom.

tā jù jīng huì shén dì tīng lǎo shī jiǎng kè
他 聚 精 会 神 地 听 老 师 讲 课。

He concentrates on listening to the teacher's lecture.

Trace each character, then write the word on your own.

讲	讲	讲	讲	讲	讲	讲	讲	讲		
课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
课	课									